

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29

04
CỔ
I TH
D
SC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Số: **0160** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 02 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên, với báo cáo soát xét đề ngày 04 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.055.775.194	240.031.342.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.733.120.828	33.443.961.488
1. Tiền	111		12.360.439.378	19.071.280.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.372.681.450	14.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.151.293.638	104.485.565.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.683.643.940	100.790.766.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	777.731.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.467.649.698	2.917.067.584
IV. Hàng tồn kho	140	8	47.387.315.574	29.779.169.012
1. Hàng tồn kho	141		47.387.315.574	29.779.169.012
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.518.035.154	2.056.635.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.580.999.104	2.006.523.422
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		937.036.050	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	50.112.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.246.854.954	60.371.255.038
I. Tài sản cố định	220		50.214.113.854	56.432.729.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.214.113.854	56.432.729.522
- Nguyên giá	222		188.216.690.544	188.161.242.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.002.576.690)	(131.728.513.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.032.741.100	3.938.525.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.032.741.100	3.938.525.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.302.630.148	300.402.597.274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.529.856.283	109.830.218.121
I. Nợ ngắn hạn	310		109.529.856.283	109.730.218.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	69.262.967.801	71.734.508.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		512.967.265	18.476.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.880.826.381	5.298.321.178
4. Phải trả người lao động	314		5.239.291.437	4.620.577.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	353.395.929	135.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		855.245.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	14.314.900.121	3.522.717.335
8. Vay ngắn hạn	320	15	14.000.000.000	22.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.110.261.894	2.399.754.974
II. Nợ dài hạn	330		-	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.772.773.865	190.572.379.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	184.772.773.865	190.572.379.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.155.910.799	12.290.316.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		8.155.910.799	12.290.316.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.302.630.148	300.402.597.274



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	323.568.257.893	476.274.650.643
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		323.568.257.893	476.274.650.643
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	305.791.691.994	459.428.628.533
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.776.565.899	16.846.022.110
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.752.668.967	2.527.482.889
6. Chi phí tài chính	22		51.950.684	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.950.684	-
7. Chi phí bán hàng	25	23	1.992.436.543	2.398.514.786
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.546.309.418	9.690.739.196
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.938.538.221	7.284.251.017
10. Thu nhập khác	31		65.185.901	490.862.388
11. Chi phí khác	32		29.856	5.779.958
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65.156.045	485.082.430
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.003.694.266	7.769.333.447
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	847.783.467	1.073.353.933
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.155.910.799	6.695.979.514
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	361	252

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.003.694.266	7.769.333.447
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.274.063.668	6.834.131.446
Các khoản dự phòng	03	-	(3.875.582)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.846.497)	(24.846.772)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.727.822.470)	(2.501.837.867)
Chi phí lãi vay	06	51.950.684	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.577.039.651	12.072.904.672
Thay đổi các khoản phải thu	09	12.840.753.793	(29.261.691.213)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.608.146.562)	(5.314.417.328)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.877.291.440)	10.523.287.472
Thay đổi chi phí trả trước	12	331.308.734	(480.976.870)
Tiền lãi vay đã trả	14	(179.917.808)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.899.570.778)	(1.464.731.340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.023.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.151.659.050)	(3.333.861.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.055.516.540	(17.259.486.107)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.621.000)	(95.444.950)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(20.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	31.402.830.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.334.417.303	3.982.335.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.208.796.303	15.189.720.702

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.037.809.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.000.000.000)	(12.037.809.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.735.687.157)	(14.107.574.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.443.961.488	30.692.222.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.846.497	24.846.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.733.120.828	16.609.494.395

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 309 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí thuê đất, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí sửa chữa văn phòng, khu nhà cho thuê, nhà xưởng, các chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	17.232.247	78.030.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.343.207.131	18.993.249.655
Các khoản tương đương tiền (i) (ii)	17.372.681.450	14.372.681.450
	<u>29.733.120.828</u>	<u>33.443.961.488</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 1.000.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 0 VND) được dùng để cầm cố cho khoản tiền tạm ứng của Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là: 267.675.832 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 265.264.992 VND) đang tạm ngừng giao dịch. Đối với khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với mức lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là: 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ cho Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.204.506.608	29.695.563.607
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	22.925.915.362	-
Công ty Cổ phần KVN Logistics	10.879.736.424	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	10.800.000.000	11.138.981.167
Công ty Cổ phần Kanetora Bạch Đằng	-	35.486.504.529
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.873.485.546	24.469.717.090
	87.683.643.940	100.790.766.393

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	31.224.506.608	29.735.563.607
---	-----------------------	-----------------------

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, quyền đòi nợ các khoản phải thu của Công ty được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.020.499.631	2.627.094.464
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	270.574.750	-
Phải thu khác	176.575.317	289.973.120
	2.467.649.698	2.917.067.584

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	366.150.684	603.506.849
--	--------------------	--------------------

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.253.078.894	-	13.812.800.567	-
Công cụ, dụng cụ	3.204.411.144	-	3.451.057.401	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	572.749.579	-	2.987.347.717	-
Thành phẩm	2.986.701.931	-	7.142.771.618	-
Hàng hoá	31.095.374.026	-	2.385.191.709	-
Hàng gửi bán	275.000.000	-	-	-
	47.387.315.574	-	29.779.169.012	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	492.908.498	1.110.389.985
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	542.657.389	373.992.346
Chi phí mua bảo hiểm	274.727.077	226.356.167
Chi phí thuê đất	799.426.138	-
Khác	471.280.002	295.784.924
	2.580.999.104	2.006.523.422
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.087.149.405	1.377.860.792
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.597.222.950	2.123.333.125
Khác	348.368.745	437.331.599
	3.032.741.100	3.938.525.516

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Tăng trong kỳ	-	55.448.000	-	-	55.448.000
Số dư cuối kỳ	85.272.151.850	73.997.119.784	28.633.213.000	314.205.910	188.216.690.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Khấu hao trong kỳ	1.974.317.694	2.826.535.980	1.447.593.954	25.616.040	6.274.063.668
Số dư cuối kỳ	50.604.952.475	66.983.264.641	20.228.912.577	185.446.997	138.002.576.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	36.641.517.069	9.784.943.123	9.851.894.377	154.374.953	56.432.729.522
Tại ngày cuối kỳ	34.667.199.375	7.013.855.143	8.404.300.423	128.758.913	50.214.113.854

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.848.365.484 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.673.147.303 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.538.826.845	60.538.826.845	62.451.395.108	62.451.395.108
Phải trả cho các đối tượng khác	8.724.140.956	8.724.140.956	9.283.113.153	9.283.113.153
	69.262.967.801	69.262.967.801	71.734.508.261	71.734.508.261
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	62.175.329.555	62.175.329.555	63.110.094.248	63.110.094.248

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	50.112.393	-	50.112.393	-
	50.112.393	-	50.112.393	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.408.629.614	639.262.816	3.408.629.614	639.262.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.889.691.564	847.783.467	1.899.570.778	837.904.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.877.137	120.067.120	142.810.017
Thuế nhà đất	-	1.260.849.295	-	1.260.849.295
Thuế, phí khác	-	3.020.000	3.020.000	-
	5.298.321.178	3.013.792.715	5.431.287.512	2.880.826.381

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.895.890	135.863.014
Chi phí khám bệnh cho cán bộ nhân viên	164.360.000	-
Các khoản trích trước khác	181.140.039	-
	353.395.929	135.863.014

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	130.997.788	123.116.396
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.026.966.647	3.284.290.449
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.800.437.032	6.127.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.498.654	109.183.422
	14.314.900.121	3.522.717.335

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	-	-	9.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	29.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	22.000.000.000	22.000.000.000	26.000.000.000	34.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.02/23/NHNT.QLN ngày 27 tháng 01 năm 2023 với hạn mức là 35.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay theo áp dụng theo lãi suất thực tế tại thời điểm vay. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2832474/HDTD ngày 03 tháng 11 năm 2022 với hạn mức là 30.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thực tế tại thời điểm vay. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở thư tín dụng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu và toàn bộ hàng tồn kho của Công ty.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số dư đầu kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.695.979.514	6.695.979.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.695.979.514	184.978.042.580
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.155.910.799	8.155.910.799
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	(2.839.165.970)	(2.839.165.970)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	(322.040.153)	(322.040.153)
Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Điều chỉnh giảm (ii)	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	8.155.910.799	184.772.773.865

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.839.165.970 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 322.040.153 VND, chia cổ tức bằng tiền: 9.129.109.964 VND (chưa thanh toán trong kỳ) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(ii) Theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 11 tháng 11 năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.665.200.000 VND thành một khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	31.574.897.187	32.374.261.673
	39.568.542.045	40.367.906.530

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Trần Phú và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	57.085,18	57.091,78

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	50.469.213.579	273.099.044.314	323.568.257.893
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	40.741.141.337	265.050.550.657	305.791.691.994
3. Chi phí bán hàng	1.344.276.089	648.160.454	1.992.436.543
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.893.372.104	7.652.937.314	9.546.309.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.752.668.967	2.752.668.967
6. Chi phí tài chính	-	51.950.684	51.950.684
7. Thu nhập khác	-	65.185.901	65.185.901
8. Chi phí khác	-	29.856	29.856
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.490.424.049	2.513.270.217	9.003.694.266

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	51.901.290.307	424.373.360.336	476.274.650.643
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	44.904.546.746	414.524.081.787	459.428.628.533
3. Chi phí bán hàng	1.611.673.435	786.841.351	2.398.514.786
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.452.544.541	8.238.194.655	9.690.739.196
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.527.482.889	2.527.482.889
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	490.862.388	490.862.388
8. Chi phí khác	-	5.779.958	5.779.958
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.932.525.585	3.836.807.862	7.769.333.447

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	216.853.943.164	365.458.958.590
Doanh thu bán pallet	19.241.145.000	21.719.900.000
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	50.469.213.579	51.901.290.307
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	15.766.094.142	16.340.521.261
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	8.939.098.511	11.858.724.607
Doanh thu dịch vụ khác	12.298.763.497	8.995.255.878
	323.568.257.893	476.274.650.643
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 26)	90.428.252.978	91.738.929.293

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	214.603.972.717	361.299.139.951
Giá vốn bán pallet	18.502.498.632	20.886.154.540
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	40.741.141.337	44.904.546.746
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	12.993.022.254	14.408.569.557
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	8.528.897.676	10.605.900.934
Giá vốn dịch vụ khác	10.422.159.378	7.324.316.805
	305.791.691.994	459.428.628.533

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.481.329.557	33.655.549.943
Chi phí nhân công	22.478.953.191	20.882.256.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.274.063.668	6.834.131.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.606.978.477	18.297.750.765
Chi phí khác bằng tiền	3.344.055.574	4.001.482.758
	78.185.380.467	83.671.171.383

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.727.822.470	2.501.837.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.846.497	24.846.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	798.250
	2.752.668.967	2.527.482.889

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.067.034.510	1.103.497.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.889.876	239.446.485
Chi phí khác	878.512.157	1.055.571.163
	1.992.436.543	2.398.514.786
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.554.045.726	5.035.957.113
Chi phí vật liệu quản lý	301.522.553	446.445.307
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	127.724.725	188.110.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.252.716	701.192.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.421.093	1.576.984.766
Chi phí khác	1.573.342.605	1.742.049.241
	9.546.309.418	9.690.739.196

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	847.783.467	1.073.353.933
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	847.783.467	1.073.353.933

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.003.694.266	7.769.333.447
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	113.064.856	623.514.881
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.116.759.122	8.392.848.328
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.612.970.073	4.358.076.773
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	6.503.789.049	4.034.771.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.172.972.920	1.275.092.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(325.189.453)	(201.738.578)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	847.783.467	1.073.353.933

- (*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	8.155.910.799	6.695.979.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.698.125.000)	(2.119.582.985)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)	(128.230.000)	(161.020.077)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.329.555.799	4.415.376.453
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	252

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	6.695.979.514	6.695.979.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.119.582.985)	(1.711.430.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	(161.020.077)	(170.240.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.415.376.453	4.814.309.514
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	252	275

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí PV OIL miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Nhóm cổ đông cá nhân	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	90.319.162.070	91.629.838.385
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
	90.428.252.978	91.738.929.293
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	241.271.088.950	372.519.984.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	7.015.938.636	7.310.229.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí PVOil miền Trung	1.460.468.609	1.705.556.243
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.101.700.000	1.080.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	256.438.905	295.284.000
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	158.993.026	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	19.933.809	117.719.793
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí miền Trung	-	120.000.000
	251.284.561.935	383.148.774.096
Gửi tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	17.100.000.000
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	560.994.861	268.860.555
Ký quỹ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	343.200.000
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.601.016.964	10.022.838.108
Khách sạn Cẩm Thành	286.550.000	377.850.000
Nhóm cổ đông cá nhân	1.241.543.000	1.637.121.000
	9.129.109.964	12.037.809.108

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.465.013.236	3.565.509.755
	1.465.013.236	3.565.509.755
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.204.506.608	29.695.563.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
	31.224.506.608	29.735.563.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	159.544.824
	-	159.544.824
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	366.150.684	603.506.849
	366.150.684	603.506.849
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.538.826.845	62.451.395.108
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	815.870.000	388.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	282.200.210	269.899.140
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	538.432.500	-
	62.175.329.555	63.110.094.248
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.271.058.305	4.841.341
Khách sạn Cẩm Thành	286.967.871	417.871
Nhóm cổ đông cá nhân	1.242.410.856	867.856
	10.800.437.032	6.127.068

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	33.000.000	33.000.000
Bà Hà Thị Hoa	82.434.782	144.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	144.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	168.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	144.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	86.400.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	15.360.000
Bà Phạm Thanh Thảo	76.800.000	25.600.000
Kế toán Trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	120.000.000	-

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 2.020.499.631 VND (kỳ trước: 1.225.552.037 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 7.895.890 VND (kỳ trước: 0 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

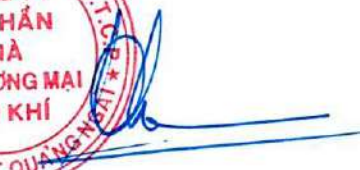
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 10.800.437.032 VND (kỳ trước: 6.127.068 VND) là số cổ tức, lợi nhuận phải chi trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2023